

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024**



Tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đinh Công Nga	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Vinh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Ngô Quang Trung.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Quang Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 312/2025/UHYHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomín

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomín (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY



ĐẶNG MINH ĐỨC

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4885-2025-112-1

Hà Nội, Ngày 24 tháng 03 năm 2025

LẠI TRƯỜNG DƯƠNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3392-2021-112-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	Đã điều chỉnh lại VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.941.365.606.255	3.863.015.149.726
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.767.530.131	27.465.146.278
Tiền	111		17.767.530.131	27.465.146.278
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.031.280.515.944	986.943.882.560
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.012.904.834.366	957.620.341.867
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.096.894.247	728.949.072
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.298.765.768	31.614.570.058
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
Hàng tồn kho	140		2.844.014.386.507	2.757.354.203.374
Hàng tồn kho	141	10	2.917.523.943.392	2.757.354.203.374
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(73.509.556.885)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		48.303.173.673	91.251.917.514
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	8.381.926.554	13.521.820.976
Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.983.273.669	74.081.151.091
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.937.973.450	3.648.945.447
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.167.889.315	88.563.661.374
Tài sản cố định	220		47.548.903.000	43.836.441.952
Tài sản cố định hữu hình	221	13	44.606.076.775	41.148.831.585
- Nguyên giá	222		187.050.633.996	179.304.482.450
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.444.557.221)	(138.155.650.865)
Tài sản cố định vô hình	227	14	2.942.826.225	2.687.610.367
- Nguyên giá	228		5.935.903.091	4.586.830.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.993.076.866)	(1.899.220.502)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.901.743.478	1.819.398.440
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	9.901.743.478	1.819.398.440
Tài sản dài hạn khác	260		43.717.242.837	42.907.820.982
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	43.717.242.837	42.907.820.982
TỔNG TÀI SẢN	270		4.042.533.495.570	3.951.578.811.100

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.197.523.646.557	3.249.284.504.290
Nợ ngắn hạn	310		3.197.523.646.557	3.249.284.504.290
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	699.594.536.635	593.627.866.463
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	29.333.024.981	53.882.945.873
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	91.614.083.305	49.525.656.554
Phải trả người lao động	314		30.600.089.391	35.766.071.275
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.862.601.594	4.581.778.658
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	30.273.144.557	63.671.195.021
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.286.186.839.683	2.419.853.733.295
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.059.326.411	28.375.257.151
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		845.009.849.013	702.294.306.810
Vốn chủ sở hữu	410	21	845.009.849.013	702.294.306.810
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.184.136.731	6.775.003.780
Quỹ đầu tư phát triển	418		215.079.619.284	114.001.686.238
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		474.746.092.998	431.517.616.792
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		275.095.967.795	93.373.599.468
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		199.650.125.203	338.144.017.324
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4.042.533.495.570	3.951.578.811.100

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh



Đông Giám đốc

Ngô Quang Trung

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	41.775.818.154.215	37.113.183.010.928
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	41.775.818.154.215	37.113.183.010.928
Giá vốn hàng bán	11	24	40.193.816.352.756	35.602.892.917.034
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.582.001.801.459	1.510.290.093.894
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	80.156.549.705	10.036.540.122
Chi phí tài chính	22	26	207.969.421.251	130.997.000.880
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		174.222.340.686	60.828.183.484
Chi phí bán hàng	25	27	1.183.823.326.866	926.669.325.973
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	76.778.737.989	77.047.068.803
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		193.586.865.058	385.613.238.360
Thu nhập khác	31	28	75.821.459.237	43.616.395.417
Chi phí khác	32	29	2.990.671.966	6.368.158.190
Lợi nhuận khác	40		72.830.787.271	37.248.237.227
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		266.417.652.329	422.861.475.587
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	66.767.527.126	84.717.458.263
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		199.650.125.203	338.144.017.324
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	13.310	24.339

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 Đã điều chỉnh lại VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		266.417.652.329	422.861.475.587
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.428.392.720	5.498.597.687
Các khoản dự phòng	03		73.509.556.885	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		608.766.283	(9.631.532.067)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(350.360.096)	(561.023.092)
Chi phí lãi vay	06		174.222.340.686	60.828.183.484
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		519.836.348.807	478.995.701.599
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.527.783.965)	(932.579.955.844)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(160.169.740.018)	(756.363.731.895)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		100.173.245.351	(994.976.366.131)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.330.472.567	(36.395.199.500)
Tiền lãi vay đã trả	14		(175.751.236.694)	(58.014.437.268)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(81.592.900.172)	(86.357.082.300)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(30.934.452.516)	(15.045.384.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		169.363.953.360	(2.400.736.456.199)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.770.233.951)	(2.285.312.301)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	172.228.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		350.360.096	405.008.055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.419.873.855)	(1.708.076.246)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		16.421.175.961.943	9.703.678.445.099
Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.554.842.855.555)	(7.283.824.711.804)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.974.802.040)	(29.905.060.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(163.641.695.652)	2.389.948.672.685

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9.697.616.147)	(12.495.859.760)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	27.465.146.278	39.961.006.038
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	17.767.530.131	27.465.146.278

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 20/10/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 150.000.000.000 đồng chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã cổ phiếu của Công ty là TMB.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chế biến và tiêu thụ than.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm 2024, có những thời điểm khó khăn do diễn biến thời tiết phức tạp, lượng mưa nhiều, khiến cho các Nhà máy Thủy điện vận hành nhiều hơn các Nhà máy Nhiệt điện. Tuy nhiên, Công ty đã chủ động, linh hoạt xây dựng phương án, kịch bản sản xuất, kinh doanh tháng, quý phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo an toàn và hiệu quả. Bên cạnh đó, Công ty cũng được sự quan tâm chỉ đạo và giúp đỡ của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) trong các giải pháp điều hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Stt	Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh than
2	Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, TP Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
3	Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngư Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	Chế biến than
4	Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải	Cánh đồng Nhị Đoạn, Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Chế biến than
5	Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, Phường An Lưu, Thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	Chế biến than
6	Trạm Chế biến và kinh doanh than Nghi Thiết	Xóm Mới, xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Chế biến than
7	Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
8	Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá	Chế biến & Kinh doanh than
9	Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Chế biến & Kinh doanh than
10	Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	Chế biến & Kinh doanh than
11	Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Chế biến & Kinh doanh than
12	Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
13	Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Chế biến & Kinh doanh than
14	Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú (*)	Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chế biến & Kinh doanh than
15	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh than & dịch vụ khách sạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

(* Sáp nhập Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú vào Công ty Kinh doanh than Hà Nội kể từ 01/03/2025 theo Quyết định số 381/QĐ-HĐQT ngày 14/02/2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Chấm dứt hoạt động Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú trực thuộc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – VINACOMIN theo Quyết định số 382/QĐ-HĐQT ngày 14/02/2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

1.8 NHÂN VIÊN

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 600 nhân viên đang làm việc (tại ngày đầu năm là 600 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng cơ quan điều hành và các Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được thông báo tại Thông báo số 23/TKV-KTTC ngày 03/01/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là: 25.251 đồng/USD
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 25.551 đồng/USD

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm lập báo cáo.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với những lô hàng hoá nhập về bán thẳng và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

4.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NỢ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo công văn số 3122/TKV-TMB của Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam.

4.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản lãi vay, chi phí vận chuyển..., là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện chốt danh sách cổ đông.

4.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (chi tiết nhóm hàng hóa sản phẩm thực bán của Công ty), cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	3.694.698.236	5.386.065.935
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.072.831.895	22.079.080.343
Cộng	17.767.530.131	27.465.146.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.012.904.834.366	3.019.978.437	957.620.341.867	3.019.978.437
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	955.047.900.428	-	725.879.182.929	-
- Công ty than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	23.173.834.927	-	40.120.875.184	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	2.483.870.433	-	53.729.085.052	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	8.345.667.500	-	3.004.876.898	-
- Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	3.753.028.510	-	3.920.851.902	-
- Công ty TNHH TM và KD cảng TH	-	-	8.000.050.523	-
- Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	114.071.198.495	-
- Khác	20.100.532.568	3.019.978.437	8.894.220.884	3.019.978.437
Cộng	1.012.904.834.366	3.019.978.437	957.620.341.867	3.019.978.437

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.096.894.247	-	728.949.072	-
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn UHY	312.500.000	-	312.500.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	2.095.000.000	-	-	-
- Khác	4.689.394.247	-	416.449.072	-
Cộng	7.096.894.247	-	728.949.072	-

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	14.298.765.768	-	31.614.570.058	-
- Chênh lệch chất lượng than mua	-	-	19.711.920.267	-
- Phải thu khác	14.298.765.768	-	11.902.649.791	-
Cộng	14.298.765.768	-	31.614.570.058	-

Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

9 NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.019.978.437	-	-	3.019.978.437
- Công ty HPE	3.019.978.437	-	-	3.019.978.437
Cộng	3.019.978.437	-	-	3.019.978.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	463.315.186.946	-	410.054.946.891	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.026.686	-	6.662.466	-
Hàng hóa	2.384.178.948.282	(60.511.667.993)	2.347.292.594.017	-
Hàng gửi bán	70.001.781.478	(12.997.888.892)	-	-
Cộng	2.917.523.943.392	(73.509.556.885)	2.757.354.203.374	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	9.901.743.478	1.819.398.440
- Xây dựng cơ bản	9.901.743.478	1.819.398.440
Cộng	9.901.743.478	1.819.398.440

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	Đã điều chỉnh lại VND
Ngắn hạn	8.381.926.554	13.521.820.976
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	28.377.934	44.307.273
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.425.474.663	1.557.147.253
- Bảo hiểm	42.490.138	39.515.637
- Các khoản khác	2.885.583.819	11.880.850.813
Dài hạn	43.717.242.837	42.907.820.982
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	4.387.940.156	2.157.262.176
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.333.879.230	5.160.867.365
- Tiền thuê đất trả tiền 1 lần	34.351.043.057	35.511.457.877
- Các khoản khác	644.380.394	78.233.564
Cộng	52.099.169.391	56.429.641.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	111.636.109.894	37.078.923.208	29.436.466.166	1.152.983.182	179.304.482.450
- Mua trong năm	-	3.330.750.446	1.063.443.889	2.110.044.768	6.504.239.103
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.287.542.443	-	-	-	1.287.542.443
- Thanh lý, nhượng bán	(45.630.000)	-	-	-	(45.630.000)
31/12/2024	112.878.022.337	40.409.673.654	30.499.910.055	3.263.027.950	187.050.633.996
HAO MÓN LŨY KẾ					
01/01/2024	(72.334.430.157)	(35.732.880.927)	(29.436.466.166)	(651.873.615)	(138.155.650.865)
- Khấu hao trong năm	(3.691.386.232)	(344.980.740)	(111.099.471)	(187.069.913)	(4.334.536.356)
- Thanh lý, nhượng bán	45.630.000	-	-	-	45.630.000
31/12/2024	(75.980.186.389)	(36.077.861.667)	(29.547.565.637)	(838.943.528)	(142.444.557.221)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	39.301.679.737	1.346.042.281	-	501.109.567	41.148.831.585
31/12/2024	36.897.835.948	4.331.811.987	952.344.418	2.424.084.422	44.606.076.775

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 121.592.249.747 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	4.586.830.869	4.586.830.869
- Mua trong năm	1.349.072.222	1.349.072.222
31/12/2024	5.935.903.091	5.935.903.091
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2024	(1.899.220.502)	(1.899.220.502)
- Khấu hao trong năm	(1.093.856.364)	(1.093.856.364)
31/12/2024	(2.993.076.866)	(2.993.076.866)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	2.687.610.367	2.687.610.367
31/12/2024	<u>2.942.826.225</u>	<u>2.942.826.225</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	699.594.536.635	699.594.536.635	593.627.866.463	593.627.866.463
- Công ty TNHH Nhà máy Nhiệt điện Xekong	-	-	192.363.990.290	192.363.990.290
- HMS Bergbau AG	418.033.845.796	418.033.845.796	176.606.443.440	176.606.443.440
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	3.285.777.042	3.285.777.042	5.163.073.111	5.163.073.111
- Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	5.472.037.447	5.472.037.447	3.825.362.635	3.825.362.635
- Công ty TNHH An Phúc	5.888.529.576	5.888.529.576	2.297.942.244	2.297.942.244
- Công ty TNHH Kinh doanh TM và SX Đông Bắc	-	-	11.266.987.870	11.266.987.870
- Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	2.185.956.075	2.185.956.075	15.485.381.240	15.485.381.240
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ CB Thuận Phong	15.630.444.132	15.630.444.132	8.681.760.790	8.681.760.790
- Công ty TNHH Đông tầu Hà Hải	7.977.623.190	7.977.623.190	5.927.342.638	5.927.342.638
- Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP	1.629.213.999	1.629.213.999	6.651.115.230	6.651.115.230
- TGS Consortium	52.991.859.824	52.991.859.824	-	-
- Khác	186.499.249.554	186.499.249.554	165.358.466.975	165.358.466.975
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	699.594.536.635	699.594.536.635	593.627.866.463	593.627.866.463

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	29.333.024.981	29.333.024.981	53.882.945.873	53.882.945.873
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	1.761.485.508	1.761.485.508	793.814.622	793.814.622
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại LPM	-	-	84.830.517	84.830.517
- Doanh nghiệp Tư nhân Kim Nhân Đạo	440.149.072	440.149.072	4.887.300.968	4.887.300.968
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Tây Giang	-	-	7.085.702.395	7.085.702.395
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thịnh HD	575.552.683	575.552.683	716.913.375	716.913.375
- Khác	26.555.837.718	26.555.837.718	40.314.383.996	40.314.383.996
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	29.333.024.981	29.333.024.981	53.882.945.873	53.882.945.873

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	11.301.023.648	1.971.933.292.683	1.915.904.832.143	67.329.484.188
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	225.058.486.767	225.058.486.767	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.098.957.376	67.336.378.337	81.592.900.172	19.842.435.541
- Thuế thu nhập cá nhân	4.125.675.530	14.821.252.780	14.505.439.033	4.441.489.277
- Thuế tài nguyên	-	3.232.339	2.700.000	532.339
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.138.949.858	5.138.949.858	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	98.087.757.600	98.087.757.600	-
- Các loại thuế khác	-	25.865.559.046	25.865.559.046	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	601.261.016	601.119.056	141.960
	49.525.656.554	2.408.846.170.426	2.366.757.743.675	91.614.083.305

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.845.753.090	1.586.635.561	-	1.259.117.529
- Thuế thu nhập cá nhân	47.533.323	32.391.544	-	15.141.779
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	345.824.534	343.855.692	-	1.968.842
- Các loại thuế khác	409.834.500	-	1.251.910.800	1.661.745.300
	3.648.945.447	1.962.882.797	1.251.910.800	2.937.973.450

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.286.186.839.683	2.286.186.839.683	16.421.175.961.943	16.554.842.855.555	2.419.853.733.295	2.419.853.733.295
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	395.567.956.560	395.567.956.560	4.760.036.490.473	5.139.535.722.800	775.067.188.887	775.067.188.887
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	370.991.537.410	370.991.537.410	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (ii)	213.842.215.320	213.842.215.320	936.761.677.675	792.723.857.242	69.804.394.887	69.804.394.887
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	262.000.000.000	262.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	229.408.235.720	229.408.235.720	1.539.120.078.285	1.309.711.842.565	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iii)	760.478.217.171	760.478.217.171	4.328.515.729.216	4.290.528.776.454	722.491.264.409	722.491.264.409
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (iv)	276.942.387.901	276.942.387.901	820.732.759.201	876.495.186.759	332.704.815.459	332.704.815.459
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (v)	-	-	790.639.477.634	1.310.425.547.287	519.786.069.653	519.786.069.653
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	409.947.827.011	409.947.827.011	2.044.007.671.536	1.634.059.844.525	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-	568.370.540.513	568.370.540.513	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.286.186.839.683	2.286.186.839.683	16.421.175.961.943	16.554.842.855.555	2.419.853.733.295	2.419.853.733.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT142-TMB ngày 18/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng giá trị hạn mức không vượt 3.000.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 31/05/2025. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tại thời điểm hợp đồng là 7,3%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, những lần tiếp theo là lãi suất điều chỉnh được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Không có tài sản thế chấp.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 6962423.24 ngày 09/04/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng giá trị hạn mức là 1.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Lãi suất tính theo từng lần giải ngân. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2024/HM/NTQN-KDTMB ngày 28/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng giá trị hạn mức không vượt 3.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202300378 ngày 20/07/2023 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01.2024/HĐSD ngày 10/07/2024 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 500.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Không có tài sản đảm bảo.
- (v) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/9560317/HĐTD ngày 20/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trung và Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng giá trị hạn mức được cấp là 900.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	5.862.601.594	4.581.778.658
- Trích trước lãi vay ngân hàng	1.414.713.222	2.943.609.230
- Các khoản trích trước khác	4.447.888.372	1.638.169.428
Dài hạn	-	-
Cộng	5.862.601.594	4.581.778.658

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	30.273.144.557	63.671.195.021
- Phải trả cổ tức cổ đông khác	334.527.670	309.329.710
- Nộp tiền đảm bảo bán hàng	-	12.900.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.938.616.887	50.461.865.311
Dài hạn	-	-
Cộng	30.273.144.557	63.671.195.021

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	150.000.000.000	8.021.322.760	54.340.784.416	211.625.932.150	423.988.039.326	-	338.144.017.324	338.144.017.324	338.144.017.324	338.144.017.324
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58.414.582.842
- Tăng do trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58.414.582.842
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(118.252.332.682)
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.246.318.980)	1.246.318.980	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2023	150.000.000.000	6.775.003.780	114.001.686.238	431.517.616.792	702.294.306.810	114.001.686.238	431.517.616.792	431.517.616.792	431.517.616.792	702.294.306.810
01/01/2024	150.000.000.000	6.775.003.780	114.001.686.238	431.517.616.792	702.294.306.810	114.001.686.238	431.517.616.792	431.517.616.792	431.517.616.792	702.294.306.810
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	199.650.125.203
- Tăng do trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.487.065.997
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(156.421.648.997)
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.590.867.049)	1.590.867.049	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2024	150.000.000.000	5.184.136.731	215.079.619.284	474.746.092.998	845.009.849.013	215.079.619.284	474.746.092.998	474.746.092.998	474.746.092.998	845.009.849.013

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26/04/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.000.000.000	30.000.000.000

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

21.5 CÁC QUỸ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	215.079.619.284	114.001.686.238

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	18.434.956,05	15.910.229,18

23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	41.689.899.054.155	37.014.724.448.309
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.919.100.060	98.458.562.619
Cộng	41.775.818.154.215	37.113.183.010.928

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	40.249.359.516.769	35.584.662.175.807
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.966.392.872	18.230.741.227
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73.509.556.885)	-
Cộng	40.193.816.352.756	35.602.892.917.034

Giá vốn với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	350.360.096	405.008.055
- Lãi chênh lệch tỷ giá	79.806.189.609	9.631.532.067
Cộng	80.156.549.705	10.036.540.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	174.222.340.686	60.828.183.484
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.747.080.565	-
- Phí Upas	-	70.106.713.977
- Chi phí khác	-	62.103.419
Cộng	207.969.421.251	130.997.000.880

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	Đã điều chỉnh lại VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	76.778.737.989	77.047.068.803
- Chi phí nhân viên quản lý	22.553.778.160	20.967.391.595
- Chi phí vật liệu quản lý	1.261.479.837	777.301.083
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.710.716.406	1.675.678.213
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.533.442.815	1.210.131.302
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.668.698.816	18.173.557.086
- Chi phí bằng tiền khác	43.050.621.955	34.243.009.524
Các khoản chi phí bán hàng	1.183.823.326.866	926.669.325.973
- Chi phí nhân viên	185.838.007.851	153.678.585.152
- Chi phí vật liệu, bao bì	5.367.652.087	5.891.260.801
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.172.165.580	2.804.975.515
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.894.949.905	5.448.831.693
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	900.817.025.880	684.905.551.362
- Chi phí bằng tiền khác	83.733.525.563	73.940.121.450
Cộng	1.260.602.064.855	1.003.716.394.776

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thưởng dỡ hàng nhanh, khuyến khích bảo quản	32.582.024.930	15.261.522.834
Thu từ thanh lý (Tài sản, vật tư, hàng hóa)	-	156.015.037
Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	10.800.266.949	13.185.513.956
Các khoản khác	32.439.167.358	15.013.343.590
Cộng	75.821.459.237	43.616.395.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

29 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi thanh lý	5.185.185	-
Các khoản bị phạt	2.593.998.437	681.114.422
Chi phí khác	391.488.344	5.687.043.768
Cộng	2.990.671.966	6.368.158.190

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	266.417.652.329	422.861.475.587
Các khoản chi phí không được khấu trừ	67.419.983.301	725.815.731
+ Phạt vi phạm	3.017.019.597	399.101.364
+ Điều chỉnh chênh lệch nhiệt trị	-	326.714.367
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020	62.005.809.080	-
+ Chi phí không hợp lý	2.397.154.624	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	333.837.635.630	423.587.291.318
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66.767.527.126	84.717.458.263

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	199.650.125.203	338.144.017.324
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	26.934.583.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	199.650.125.203	365.078.600.324
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	13.310	24.339

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã bị thay đổi do các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh do việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính này chưa được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.094.499.703	8.768.311.885
- Chi phí công cụ, dụng cụ	6.751.039.750	4.257.345.124
- Chi phí nhân công	209.447.118.199	178.452.576.289
- Khấu hao tài sản cố định	5.428.392.720	5.498.597.687
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.321.715.214.402	1.106.816.448.481
- Chi phí bằng tiền khác	125.666.334.871	121.986.539.578
Cộng	1.678.102.599.645	1.425.779.819.044

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: chế biến và kinh doanh than. Hơn 99% doanh thu trong năm của Công ty là chế biến và tiêu thụ than cho TKV. Công ty phát sinh doanh thu hơn 95% ở Miền Bắc, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 THÔNG TIN KHÁC

34.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty có giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh than Hà Nội ITASCO	Cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai-Vinacomin	Cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bán hàng	39.668.454.564.405	33.500.435.478.169
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	525.684.042	479.173.968
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	151.390.404	158.710.493
Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	159.679.213	131.961.600
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.523.029.792.314	1.445.062.072.591
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	36.768.486.140.842	31.012.881.369.753
Công ty than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	377.149.953.147	36.473.522.894
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	122.670.995.092	237.188.665.856
Chi nhánh huyện Đồng Lào Cai - VIMICO	5.169.969.000	34.369.558.980
Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	734.517.276.568	694.811.460.660
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	136.800.000
Công ty than Quang Hanh TKV	-	265.090.880
Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	-	74.555.000
Công ty Cổ phần Cromit Cố Định Thanh Hóa - Vinacomin	-	36.676.389.652
Công ty than Núi Hồng - VVMI	93.400.007.584	-
Công ty Cổ phần than Hà Lâm	-	158.710.517
Công ty than Núi Béo - Vinacomin	309.204.000	305.768.400
Công ty than Đèo Nai - Vinacomin	189.490.000	158.077.250
Công ty than Uông bí - Vinacomin	360.000.000	842.100.000
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	42.076.648.884	-
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	258.333.315	261.489.675

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC -
VINACOMIN**

Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Mua hàng	21.667.209.575.861	22.740.611.532.141
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	20.864.154.639.169	21.808.805.889.845
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại Vinacomin	8.843.113.297	1.662.568.889
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	37.528.070.404	31.173.285.807
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	556.093.070	642.149.518
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	331.992.099	394.878.321
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	2.687.766.902	3.354.226.200
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc -TKV	132.553.232	392.573.151
Công ty Cổ phần Tin học công nghệ và môi trường VINACOMIN	26.831.209	-
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	180.322.819	-
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN	305.541.371	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	66.430.000	588.579.889
Bệnh viện Than Khoáng sản Việt Nam	200.898.667	-
BQL Dự án chuyên ngành mỏ than	18.045.348	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	752.032.185.681	893.597.380.521
Viện cơ khí năng lượng và mỏ	145.092.593	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Phải trả người bán	3.703.655.687	5.405.376.265
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản	223.130.000	-
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	3.285.777.042	5.163.073.111
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	22.523.154
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	31.780.000
Công ty Cổ phần Tư vấn ĐT Mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN	-	56.000.000
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	194.748.645	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	132.000.000
- Phải thu khách hàng	1.009.589.146.517	940.726.070.460
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	955.047.900.428	725.879.182.929
Công ty than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	23.173.834.927	40.120.875.184
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	8.345.667.500	3.004.876.898
Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	3.753.028.510	3.920.851.902
Công ty than Núi Hồng - VVMI	16.784.844.719	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	114.071.198.495
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	2.483.870.433	53.729.085.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Tổng các khoản thu nhập của Ban điều hành được chi trả trong năm

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:	Năm 2024	Năm 2023
- Hội đồng quản trị, BKS, thư ký	3.232.390.309	3.530.679.988
Ông Phạm Tuấn Ngọc	61.680.000	61.680.000
Ông Phạm Ngọc Bảo	633.268.589	812.166.166
Ông Đinh Công Nga	262.800.000	245.280.000
Bà Đặng Thị Hải Hà	786.314.382	601.467.746
Bà Cao Thị Nhung	432.460.223	542.438.437
Bà Bùi Thị Phương Thảo	428.853.758	540.642.705
Ông Vũ Huy Phương	627.013.357	727.004.934
- Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.696.152.883	2.432.763.789
Ông Ngô Quang Trung	900.271.390	715.593.797
Ông Nguyễn Minh Hải	804.764.933	637.259.941
Ông Phạm Văn Hào	-	375.195.941
Ông Nguyễn Thành Nam	700.707.316	197.730.000
Ông Hoàng Minh Long	603.012.264	-
Ông Nguyễn Đức Vinh	687.396.980	506.984.110
	6.928.543.192	5.963.443.777

34.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)
Tổng các khoản thu nhập của Ban điều hành được chi trả trong năm

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:	Năm 2024	Năm 2023
- Hội đồng quản trị, BKS, thư ký	3.232.390.309	3.530.679.988
Ông Phạm Tuấn Ngọc	61.680.000	61.680.000
Ông Phạm Ngọc Bảo	633.268.589	812.166.166
Ông Đinh Công Nga	262.800.000	245.280.000
Bà Đặng Thị Hải Hà	786.314.382	601.467.746
Bà Cao Thị Nhung	432.460.223	542.438.437
Bà Bùi Thị Phương Thảo	428.853.758	540.642.705
Ông Vũ Huy Phương	627.013.357	727.004.934
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.696.152.883	2.432.763.789
Ông Ngô Quang Trung	900.271.390	715.593.797
Ông Nguyễn Minh Hải	804.764.933	637.259.941
Ông Phạm Văn Hào	-	375.195.941
Ông Nguyễn Thành Nam	700.707.316	197.730.000
Ông Hoàng Minh Long	603.012.264	-
Ông Nguyễn Đức Vinh	687.396.980	506.984.110
	6.928.543.192	5.963.443.777

34.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

34.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Trong năm Công ty có thực hiện điều chỉnh hồi tố 1 số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ) theo kết luận của Thanh tra Thuế. Chi tiết:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	31/12/2023
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN			8.150.580.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	13.521.820.976	5.371.240.976	8.150.580.000
NGUỒN VỐN			8.150.580.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	49.525.656.554	47.895.540.554	1.630.116.000
Lợi nhuận chưa phân phối	431.517.616.792	424.997.152.792	6.520.464.000

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Năm 2023
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	77.047.068.803	85.197.648.803	(8.150.580.000)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	422.861.475.587	414.710.895.587	8.150.580.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	84.717.458.263	83.087.342.263	1.630.116.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN	338.144.017.324	331.623.553.324	6.520.464.000

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Năm 2023
			Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Lợi nhuận trước thuế	422.861.475.587	414.710.895.587	8.150.580.000
Tăng, giảm chi phí trả trước	(36.395.199.500)	(28.244.619.500)	(8.150.580.000)

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung